

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN TAM ĐƯỜNG

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
(1)	(2)		8		(4)	(9)	(3)	
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.502,00</b>	<b>59,51</b>	<b>1.442,49</b>		-	
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp</b>		<b>36,22</b>	<b>14,26</b>	<b>21,96</b>			
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng		36,22	14,26	21,96			
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		36,22	14,26	21,96			
1	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc do ADB và chính phủ Úc tài trợ	DGT	36,22	14,26	21,96	LUC (1,72 ha); LUK (3,25 ha); BHK (0,40 ha); NHK (1,79 ha); CLN (4,02 ha); RSX (3,66 ha); NTS (0,09 ha); ONT (3,56 ha); DGD (0,10 ha); SKC (0,003 ha); DGT (14,26 ha); DTL (0,007 ha); NTD (0,07 ha); SON (0,34 ha); DCS (2,94 ha)	Các xã: Bàn Bo; Nà Tăm; Bình Lư; Bàn Hôn; Bàn Giang	Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 08/6/2020 của HĐND tỉnh
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
<b>2</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>		<b>1.465,78</b>	<b>45,25</b>	<b>1.420,53</b>			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		243,48	19,25	224,23			
2	Nhà Văn hóa bản Sần Phàng Thấp	DVH	0,45		0,45	LUK (0,45 ha)	Xã Khun Há	Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh
3	Nhà lớp học trường mầm non trung tâm xã Nà Tăm, huyện Tam Đường	DGD	0,41		0,41	LUK (0,41 ha)	Xã Nà Tăm	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
4	Nhà lớp học trường tiểu học xã Sơn Bình	DGD	0,85		0,85	BHK (0,85 ha)	Xã Sơn Bình	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
5	Trường mầm non xã Sơn Bình, huyện Tam Đường	DGD	0,07		0,07	LUK (0,03 ha); BHK (0,02 ha); NHK (0,02 ha)	Xã Sơn Bình	Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tam Đường
6	San lấp mặt bằng khu vui chơi thể thao xã Thèn Sin	DTT	0,75		0,75	LUK (0,75 ha)	Xã Thèn Sin	Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh
7	Sân thể thao xã Hồ Thầu	DTT	0,20		0,20	LUK (0,11 ha); NHK (0,09 ha)	Xã Hồ Thầu	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
8	Đường giao thông liên bản Sáy San 1 - Lao Tý Phùng, xã Nùng Nàng, huyện Tam Đường	DGT	1,77		1,77	LUK (0,27 ha); BHK (0,06 ha); NHK (0,25 ha); CLN (0,07 ha); RSX (1,10 ha); ONT (0,02 ha)	Xã Nùng Nàng	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh
9	Đường Hồ Thầu-Bình Lư huyện Tam Đường	DGT	38,46	2,38	36,08	LUC (0,20 ha); LUK (3,32 ha); BHK (1,45 ha); NHK (12,47 ha); CLN (2,41 ha); RSX (7,95 ha); RPH (1,50 ha); NTS (0,69 ha); NKH (0,50 ha); ONT (0,82 ha); DTL (1,54 ha); DGT (2,38 ha); SON (2,53 ha); NTD (0,20 ha); CSD (0,50 ha)	Xã Bình Lư, xã Hồ Thầu, Thị trấn Tam Đường	NQ số 142/NQ-HĐND ngày 11/12/2015; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
10	Đường ra khu sản xuất tập trung bản Cấn Cầu xã Sùng Phài và bản Lớ Thàng 1,2 xã Thèn Sin, huyện Tam Đường	DGT	1,71	0,14	1,57	LUK (0,65 ha); BHK (0,25 ha); NHK (0,56 ha); CLN (0,02 ha); DGT (0,14 ha); SON (0,05 ha); DCS (0,04 ha)	Xã Thèn Sin	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
11	Mở mới tuyến đường nội đồng bản Cò Nọt + Huổi Ke	DGT	0,15		0,15	LUK (0,15 ha)	Xã Sơn Bình	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
12	Cầu dân sinh Bản Hon 1,2	DGT	0,57	0,04	0,53	LUC (0,10 ha); LUK (0,23 ha); NHK (0,04 ha); CLN (0,03 ha); NTS (0,03 ha); ONT (0,03 ha); DGT (0,04 ha); SON (0,02 ha); DCS (0,05 ha)	Xã Bản Hon	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
13	Cầu dân sinh Nà Hiêng	DGT	0,63	0,08	0,55	LUC (0,14 ha); LUK (0,18 ha); NHK (0,04 ha); CLN (0,04 ha); NTS (0,04 ha); DGT (0,08 ha); SON (0,05 ha); DCS (0,06 ha)	Xã Nà Tăm	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2017
14	Nâng cấp đường tỉnh lộ 130 (San Thàng - Thèn Sin - Mường So)	DGT	34,90	8,07	26,83	LUC (2,21 ha); LUK (1,00 ha); BHK (0,25 ha); NHK (10,40 ha); CLN (5,12 ha); RSX (2,69 ha); NTS (0,10 ha); ONT (1,40 ha); DGD (0,05 ha); DTT (0,05 ha); DTL (0,12 ha); SON (0,40 ha); DCS (3,04 ha); DGT (8,07 ha)	Xã Thèn Sin	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh
15	Cầu dân sinh bản Rừng Ôi	DGT	1,09	0,08	1,01	LUC (0,10 ha); LUK (0,25 ha); NHK (0,01 ha); RSX (0,20 ha); NTS (0,20 ha); DTL (0,10 ha); SON (0,15 ha); DGT (0,08 ha)	Xã Hồ Thầu	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
16	Đường nội đồng Bản Hon 1, Bản Hon 2, huyện Tam Đường	DGT	3,60	1,00	2,60	LUC (1,60 ha); NHK (1,00 ha); DGT (1,00 ha)	Xã Bản Hon	Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh
17	Đường nội đồng bản Đông Pao 2, xã Bản Hon, huyện Tam Đường	DGT	2,17	1,25	0,92	LUC (0,42 ha); NHK (0,50 ha); DGT (1,25 ha)	Xã Bản Hon	Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh
18	Đường nội đồng khu đồi chè bản Chân Nuối 1+2 xã Bản Hon, huyện Tam Đường	DGT	2,10	0,2	1,90	LUC (0,01 ha); NHK (0,30 ha); CLN (1,50 ha); ONT (0,04 ha); DGT (0,20 ha); SON (0,05 ha)	Xã Bản Hon	Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
19	Đường nội đồng bản Pa Pe, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	DGT	0,65		0,65	LUC (0,60 ha); NTD (0,05 ha)	Xã Bình Lư	Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh
20	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông khu vực cầu Chu Va Km70+500 (Đèo Ô Quý Hồ)/QL.4D, tỉnh Lai Châu	DGT	1,56	0,25	1,31	BHK (0,65 ha); NHK (0,50 ha); NTS (0,05 ha); DGD (0,005 ha); DGT (0,25 ha); DNL (0,10 ha)	Xã Sơn Bình	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh
21	Kè bảo vệ các vị trí xung yếu bờ suối Nậm Be, huyện Tam Đường	DGT	11,56		11,56	LUC (4,00 ha); BHK (0,80 ha); NKH (1,20 ha); DTL (0,16 ha); SON (5,40 ha)	Xã Bình Lư; Thị trấn Tam Đường	Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh
22	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km76+00 và Km88+400/QL.4D, tỉnh Lai Châu	DGT	1,10	0,4	0,70	RPH (0,40 ha); DCS (0,30 ha); DGT (0,40 ha)	Xã Sơn Bình	Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh
23	Đường liên xã Khun Há - Bản Bò, huyện Tam Đường	DGT	13,70		13,70	LUK (0,30 ha); BHK (1,20 ha); NHK (6,70 ha); CLN (2,80 ha); RSX (1,70 ha); NTS (0,2 ha); ONT (0,80 ha)	xã Khun Há; xã Bản Bò; xã Nà Tăm	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu
24	Đường nội đồng bản Mường Mớ, Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường	DGT	0,28		0,28	LUK (0,15 ha); BHK (0,06 ha); ODT (0,07 ha)	Thị trấn Tam Đường	Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tam Đường
25	Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	DGT	34,52	3,75	30,77	LUC (1,52 ha); LUK (2,28 ha); BHK (2,41 ha); NHK (9,63 ha); CLN (5,20 ha); NTS (0,08 ha); RSX (5,64 ha); ONT (0,60 ha); DGT (3,75 ha); DTL (0,10 ha); SON (1,20 ha); DCS (2,11 ha)	Xã Thèn Sin	Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 13/12/2020
26	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông khu vực chân đèo (Ô Quý Hồ), đoạn Km68+400 - Km68+800 QL4D, tỉnh Lai Châu	DGT	2,20	1,2	1,00	DGT (1,20 ha); DCS (0,80 ha); SON (0,20 ha)	Xã Sơn Bình	Quyết định số 2572/QĐ-TCĐBVN ngày 28/5/2021 của Tổng cục đường bộ Việt Nam
27	Hồ Thủy lợi Cò Lá, huyện Tam Đường (Giai đoạn II)	DTL	4,49		4,49	LUK (0,11 ha); BHK (0,17 ha); CLN (1,93 ha); NTS (0,35 ha); ODT (0,40 ha); DGT (0,02 ha); DCS (1,51 ha)	Thị trấn Tam Đường	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 22/3/2021
28	Mở rộng và cải tạo lưới điện nông thôn vùng sâu vùng xa tỉnh Lai Châu giai đoạn 3 - sử dụng vốn dự	DNL	0,13		0,13	LUC (0,03 ha); LUK (0,01 ha); BHK (0,01 ha); NHK (0,04 ha); ONT (0,04 ha)	Các xã: Hồ Thầu, Bình Lư, Giang Ma, Tà Lèng	Văn bản số 428/HĐND-VP ngày 12/10/2017

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
29	Cấp điện cho thôn bản chưa có điện tỉnh Lai Châu	DNL	0,80		0,80	LUC (0,36 ha); LUK (0,18 ha); BHK (0,06 ha); NHK (0,08 ha); CLN (0,04 ha); ODT (0,05 ha); TSC (0,01 ha); DGT (0,02 ha)	Thị trấn Tam Đường, Bản Bo, Sùng Phài, sơn Bình, Bình Lư. Bản Giang, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Hon	Văn bản số 428/HDND-VP ngày 12/10/2017
30	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Tái định cư, Huổi Ke, Tiên Bình, Cò Lá huyện Tam Đường	DNL	0,50		0,50	LUC (0,03 ha); LUK (0,14 ha); BHK (0,14 ha); NHK (0,07 ha); CLN (0,07 ha); ONT (0,03 ha); ODT (0,02 ha)	Các xã: Bản Bo, Bình Lư và Thị trấn Tam Đường; Sơn Bình Hồ Thầu	Nghị Quyết số 46/NQ-HDND ngày 11/12/2019
31	Chống quá tải và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: 8A, Bản Mới, Phan Lin, Chợ Nậm Loóng, TĐC 1.1, Sùng Chô, Sùng Phài, Tả Sin Chải, Bản Lùng Cù, Bản cu Ty	DNL	0,48		0,48	LUC (0,02 ha); LUK (0,04 ha); BHK (0,22 ha); NHK (0,20 ha)	Xã Sùng Phài, Nùng Nàng; Bản Giang	Nghị Quyết số 46/NQ-HDND ngày 11/12/2019
32	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện cho các TBA: Bản Mới, Tả Sin Chải, TĐC 1.1, KDC số 1 GĐ2, KDC số 2, Lao Tý Phùng, Sùng Phài B, Lán Nhì Thàng, Nùng Nàng, Suối Thầu, Hồng Thu Mông và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA: số 6, số 8A, Hồng Thu Mán, thành phố Lai Châu năm 2020	DNL	0,20		0,20	LUK (0,11 ha); BHK (0,05 ha); NHK (0,02 ha); CLN (0,02 ha);	Các xã Sùng Phài, Nùng Nàng	Nghị Quyết số 46/NQ-HDND ngày 11/12/2019
33	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các TBA: Lùng Than, Bản Đông 2, thành phố Lai Châu	DNL	0,33		0,33	BHK (0,20 ha); NHK (0,03 ha); ONT (0,10 ha)	Xã Thèn Sin	Văn bản số 428/HDND-VP ngày 12/10/2017
34	Giảm bán kính cấp điện, chống quá tải cho các TBA: Lao Chải 2, Nhà khách, Mả Phô, Nậm Dịch và cải tạo, mở rộng phạm vi cấp điện của TBA Khu DCTT, huyện Tam Đường năm 2020	DNL	0,56		0,56	LUC (0,07 ha); LUK (0,18 ha); BHK (0,10 ha); NHK (0,14 ha); CLN (0,07 ha);	TT.Tam Đường; các xã: Tả Lèng, Khun Há, Giang Ma; Thèn sin	Nghị quyết số 46/NQ-HDND ngày 11/12/2019' Nghị quyết số 03/NQ-HDND ngày 22/3/2021
35	Thủy điện Đông Pao	DNL	29,99		29,99	LUK (1,85 ha); BHK (0,05 ha); NHK (0,02 ha); CLN (5,97 ha); RSX (7,53 ha); NTS (0,03 ha); ODT (0,10 ha); DGT (0,72 ha); SON (6,43 ha); DCS (7,29 ha)	Xã Bản Hon, Thị trấn Tam Đường; xã Bình Lư	Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Lai Châu
36	Thủy điện Nậm So 1	DNL	2,70		2,70	RSX (2,31 ha); DCS (0,39 ha)	Xã Thèn Sin	Nghị quyết số 27/NQ-HDND ngày 10/12/2018; Chuyển tiếp từ KHSDD 2019
37	Thủy điện Chu Va 2	DNL	6,72		6,72	LUK (3,31 ha); NHK (1,24 ha); DGT (0,31 ha); SON (1,86 ha)	xã Sơn Bình	Nghị quyết số 27/NQ-HDND ngày 10/12/2018

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
38	Thủy điện Nậm Đích 2	DNL	9,22		9,22	LUK (0,26 ha); NHK (2,96 ha); CLN (0,52 ha); RSX (1,02 ha); SON (1,00 ha); DGT (0,12 ha); DCS (3,35 ha)	Xã Khun Há	Quyết định số 940/QĐ-UBND ngày 14/8/2019 của UBND tỉnh Lai Châu
39	Thủy điện Chu Va 2A	DNL	5,41		5,41	LUC (0,80 ha); RPH (0,86 ha); SON (0,07 ha); DCS (3,68 ha)	xã Sơn Bình	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
40	Thủy điện Nậm Han	DNL	5,66		5,66	LUK (2,16 ha); NHK (3,15 ha); DTL (0,11 ha); SON (0,21 ha); DCS (0,03 ha)	Xã Thèn Sin	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 10/12/2018
41	Tuyến đường dây 110kV đấu nối NMTĐ Nậm Đích 1 tỉnh Lai Châu vào lưới điện quốc gia	DNL	0,36		0,36	LUK (0,14 ha); RSX (0,10 ha); CLN (0,04 ha); BHK (0,03 ha); NHK (0,05 ha)	Xã Khun Há, Nà Tăm, Sơn Bình, Bản Bo	Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh
42	Đường dây 220kV Phong Thổ, Than Uyên	DNL	5,66		5,66	LUC (0,30 ha); LUK (1,30 ha); RSX (1,66 ha); NHK (1,00 ha); CLN (1,10 ha); DCS (0,30 ha)	Thị trấn Tam Đường và các xã: Bản Bo, Nà Tăm, Bình Lư, Hồ Thầu, Giang Ma	Công văn số 9120/BCT-DL ngày 29/11/2019 của Bộ Công Thương
43	Điểm bán nông sản xã Giang Ma, huyện Tam Đường	DCH	0,39		0,39	LUK (0,15 ha); NHK (0,14 ha); ONT (0,05 ha); DTL (0,02 ha); DGT (0,01 ha) DCS (0,02 ha)	xã Giang Ma	Quyết định số 61/QĐ-UBND ngày 28/01/2021 của UBND huyện Tam Đường
44	Xây dựng tượng phật và chùa Linh Ứng trên núi Nùng Nàng	TON	5,00		5,00	RSX (0,5 ha); DCS (4,5 ha)	Xã Nùng Nàng	Thông báo số 623-TB/TU ngày 29/01/2018 của Ban thường vụ tỉnh ủy; Công văn số 136/UBND-TN ngày 29/01/2018 của UBND tỉnh Lai Châu
45	Giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá QSD đất quỹ đất dôi dư tái định cư đường 36m (giáp nhà ông Thao)	ODT	0,04	0,04			Thị trấn Tam Đường	
46	Giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá QSD đất khu trạm BVTV (cũ)	ODT	0,06		0,06	DCS (0,06 ha)	Thị trấn Tam Đường	
47	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu: Đường 36 m (Đoạn tiếp giáp ngã ba Quốc lộ 4D cũ đến hết địa phận thị trấn - khu đất trạm bảo vệ thực vật cũ)	ODT	0,12		0,12	BHK (0,08 ha); DGT (0,04 ha)	Thị trấn Tam Đường	
48	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu: Đường nội thị (Đoạn từ ngã ba Công an thị trấn đến ngã ba đường đi Bản Hòn, Khun Há - Khu trụ sở Kiểm lâm cũ)	ODT	0,04		0,04	TSC (0,04 ha)	Thị trấn Tam Đường	

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
49	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu: Đường 36m (Đoạn từ cầu Tiên Bình đến tiếp giáp đường số 6 – Khu đất giáp nhà ông Thao)	ODT	0,01	0,01		ODT (0,01 ha)	Thị trấn Tam Đường	
50	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu G4 khu trung tâm hành chính chính trị huyện Tam Đường	ODT	0,01	0,01		ODT (0,01 ha)	Thị trấn Tam Đường	
51	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại đô thị khu đường Nguyễn Chương	ODT	0,25	0,25		ODT (0,25 ha)	Thị trấn Tam Đường	
52	Sắp xếp dân cư bản Tác Tình, Thị trấn Tam Đường, huyện Tam Đường	ODT	4,80	0,05	4,75	LUK (2,00 ha); NHK (1,00 ha); BHK (1,50 ha); NTS (0,25 ha); ODT (0,05 ha)	Thị trấn Tam Đường	Nghị quyết số 49/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu
53	Di chuyển dân cư bản Phò Hồ Thầu, xã Hồ Thầu, huyện Tam Đường ra khỏi vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai	ONT	3,50	0,05	3,45	LUK (1,8 ha); NHK (1,50ha); BHK (0,10 ha); NTS (0,05 ha); ONT (0,05 ha)	Xã Hồ Thầu	Kế hoạch số 132/KH-HĐND ngày 22/4/2021 của HĐND tỉnh Lai Châu; Báo cáo số 405/BC-SNN ngày 16/3/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT
54	Điểm dừ lợn Sĩ Thầu Chải, huyện Tam Đường	TMD	0,60		0,6	NHK (0,60 ha)	Xã Hồ Thầu	Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND huyện Tam Đường
2.2	<i>Các công trình, dự án phát sinh không thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất theo quy định (đất để thực hiện dự án, công trình sản xuất, kinh doanh đối với các tổ chức, doanh nghiệp)</i>		<b>131,00</b>	<b>17,24</b>	<b>113,76</b>			
55	Đất cơ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Chủ sử dụng đất bà Nguyễn Thị Huyền)	SKC	0,20		0,2	BHK (0,20 ha)	Xã Bản Bo	
56	Đất cơ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (chủ sử dụng đất ông Trần Thanh Bình)	SKC	0,50		0,5	CLN (0,5 ha)	Xã Bản Bo	
57	Đất cơ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Chủ sử dụng đất ông Nguyễn Văn Định)	SKC	0,25		0,25	LUK (0,25 ha)	Xã Bản Bo	
58	Đất cơ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (chủ sử dụng đất ông Phạm Đình Uyên)	SKC	0,20		0,2	CLN (0,2 ha)	Xã Bản Bo	
59	Trạm nghiền xi măng. Trong đó:	SKC	-				Xã Bản Hon	
	+ Diện tích đã được cho thuê đất		3,71	3,71	SKC (3,71 ha)			
	+ Diện tích còn lại đăng ký thực hiện trong KHSDĐ 2021		11,36		11,36	NHK (4,01 ha);SKX (3,19 ha); DCS (4,16 ha)		
60	Đấu giá tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh	SKC	0,54		0,54	DTS (0,54 ha)	Xã Bình Lư	Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
61	Nhà máy sản xuất phân hữu cơ vi sinh	SKC	3,40		3,40	BHK (2,94 ha); NTS (0,31 ha); DGT (0,11 ha); DTL (0,02 ha); DCS (0,02 ha)	Xã Bình Lư	Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu
62	Xây dựng nhà máy gạch Tuynel tại huyện Tam Đường. Trong đó:		-					Quyết định số 532/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 và Quyết định số 956/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu
	+ Khu vực nhà máy sản xuất gạch Tuynen	SKC	8,75	7,27	1,48	SKC (7,27ha); LUK (0,35 ha); NHK (0,92 ha); CLN (0,18 ha); DTL (0,01 ha); DCS (0,02 ha)	Xã Bình Lư	
	+ Khu vực khai thác khoáng sản sét phục vụ sản xuất	SKS	8,70		8,70	SKC (8,7 ha)		
63	Khu du lịch sinh thái kết hợp trồng hoa, cây ăn quả ôn đới. Trong đó:		-				Xã Giang Ma	
	+ Đã có quyết định cho thuê đất	TMD	6,26	6,26		TMD (6,26 ha)		
	+ Đăng ký thực hiện trong KHSDĐ 2021		2,14		2,14	NHK (0,60 ha); DCS (1,54 ha)		
64	Khu đô thị thiên đường Mắc Ca tỉnh Lai Châu	TMD	27,06		27,06	LUK (0,04 ha); NHK (1,48 ha); CLN (1,21 ha); SON (0,06 ha); DCS (24,27 ha)	Xã Nùng Năng	Nghị Quyết số 07/NQ-HĐND ngày 08/6/2020 của HĐND tỉnh
65	Cửa hàng xăng dầu, gas hóa lỏng tại bản Nà Đon, xã Bình Lư	TMD	0,22		0,22	LUK (0,15 ha); DTL (0,01 ha); DCS (0,06 ha)	Xã Bình Lư	Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu
66	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác và chế biến quặng đất hiếm mô Đông Pao, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu phần mở tuyến. Trong đó:		-					Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013 của Tổng công ty khoáng sản - Công ty CP đất hiếm Lai Châu
	Diện tích đất đã có quyết định thu hồi đất đang làm thủ tục xin giao đất	SKS	31,74		31,74	LUK (1,50 ha); NHK (26,80 ha); CLN (2,29 ha); NTS (0,58 ha); DGT (0,01 ha); SON (0,42 ha); DCS (0,14 ha)	Xã Bản Hôn	
	Diện tích đăng ký bổ sung vào KHSDĐ 2020		3,21		3,21	LUK (1,59 ha); NHK (0,38 ha); NTS (0,12 ha); SON (1,07 ha); DCS (0,05 ha)		
67	Khoáng sản sét làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực Hua Bó, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	SKS	3,03		3,03	LUK (2,60 ha); BHK (0,11 ha); CLN (0,01 ha); NTS (0,03 ha); DGT (0,28 ha)	Xã Bình Lư	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
68	Điểm mỏ sét Noong Luống, xã Bình Lư, huyện Tam Đường	SKS	6,87		6,87	CLN (1,60 ha); NHK (0,54 ha); LUK (4,33 ha); DTL (0,39 ha); DCS (0,01 ha)	Xã Bình Lư	Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu
69	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại Hà Giang	SKX	4,07		4,07	BHK (1,55 ha); NHK (0,42 ha); CLN (0,76 ha); RSX (1,34 ha)	Xã Bản Giang	Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh Lai Châu

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
70	Xây dựng công trình khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Hua Bó, xã Bình Lư	SKX	1,98		1,98	DCS (1,98 ha)	Xã Bình Lư	Tờ trình số 463/TTr-UBND ngày 01/6/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường, tỉnh Lai Châu
71	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường	SKX	2,44		2,44	NHK (1,20 ha); DCS (1,24 ha)	Xã Bản Hòn	
72	Khu đô thị Đông Nam thành phố Lai Châu ( Giai đoạn 1)	ONT	4,37		4,37	LUK (2,17 ha); NHK (0,85 ha); DGT (0,12 ha); DCS (1,23 ha)	Xã Nùng Năng	Nghị Quyết số 46/NQ-HĐND ngày 11/12/2019
2.3	<i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>		<i>1.091,30</i>	<i>8,76</i>	<i>1.082,54</i>			
73	Chuyển mục đích sang đất ở tại khu vực bản Coóc Noọc bám đường Bản Bo - Bình Lư - Nà Tăm đoạn đối diện trường mầm non trung tâm xã	ONT	0,10		0,10	LUK (0,10 ha)	Xã Nà Tăm	
74	Chuyển mục đích sang đất ở tại khu vực bản Coóc Noọc bám đường Bản Bo - Bình Lư - Nà Tăm khu vực đất nhà ông Ngân	ONT	0,10		0,10	RSX (0,10 ha)	Xã Nà Tăm	
75	Khu dân cư xen kẹp khu điểm trường mầm non, tiểu học bản Cốc Pa	ONT	0,30		0,30	BHK (0,30 ha)	Xã Bản Giang	
76	Khu dân cư trung tâm Bản Giang	ONT	0,10		0,10	BHK (0,05 ha); CLN (0,05 ha)	Xã Bản Giang	
77	Khu dân cư ngã ba Nà Cơ - Suối Thầu	ONT	0,10		0,10	BHK (0,10 ha)	Xã Bản Giang	
78	Chuyển mục đích đất ở trong khu dân cư tại các bản	ONT	0,50		0,50	BHK (0,50 ha)	Xã Bản Bo	
79	Quy hoạch đất ở bản Hưng Phong khu vực dọc hai bên đường QL32 đoạn từ nhà ông Khiết đến nhà ông Hưng Hoàn	ONT	0,50		0,50	CLN (0,50 ha)	Xã Bản Bo	
80	Chuyển mục đích sang đất ở bản Hoa Vân (Vị trí đất bà BùiThị)	ONT	0,19		0,19	BHK (0,19 ha)	Xã Bình Lư	
81	Chuyển mục đích sang đất ở bản Pa Pe (Vị trí đất ông Lò Văn Giót)	ONT	0,05		0,05	LUK (0,05 ha)	Xã Bình Lư	
82	Chuyển mục đích sang đất ở bản Toòng Păn (Vị trí đất nhà bà Nguyễn Thị Xén)	ONT	0,05		0,05	BHK (0,05 ha)	Xã Bình Lư	
83	Chuyển mục đích sang đất ở bản Pa Pe (Vị trí đất ông Lò Văn Ôn)	ONT	0,04		0,04	LUK (0,04 ha)	Xã Bình Lư	
84	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn dọc hai bên đường QL4D từ UBND xã đến giáp trường học	ONT	0,10		0,10	CLN (0,06 ha); BHK (0,04 ha);	Xã Hồ Thầu	
85	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn xen kẹp khu dân cư tại các bản	ONT	0,28		0,28	BHK (0,28 ha)	Xã Khun Há	
86	Đất ở bám dọc đường trục xã	ONT	0,30		0,30	LUK (0,25 ha); BHK (0,05 ha)	Xã Khun Há	
87	Đất ở xen kẹp trong các khu dân cư	ONT	0,50		0,50	BHK (0,50 ha)	Xã Nùng Năng	
88	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư dọc tuyến đường mới (dự kiến xây dựng mới từ cầu Nậm Giê - bản Cò Nốt Thái)	ONT	0,27		0,27	BHK(0,27 ha)	Xã Sơn Bình	
89	Đất ở xen kẹp trong khu dân cư bám đường QL4D (đoạn qua bản Nậm Giê)	ONT	0,20		0,20	BHK (0,20 ha)	Xã Sơn Bình	
90	Đất ở bám đường QL 4D (đoạn bản Chu Va 12)	ONT	0,40		0,40	BHK (0,40 ha)	Xã Sơn Bình	



STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
91	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn (Dọc đường tỉnh lộ KM 130 từ nhà ông La Văn Trinh bản Thèn Sin 1 đến nhà ông Lò Văn Thà)	ONT	0,25		0,25	BHK (0,15 ha); NHK (0,10 ha)	Xã Thèn Sin	
92	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn (Dọc đường tỉnh lộ KM 130 từ nhà ông La Văn Dâu bản Na Đông hướng về trụ sở UBND xã bên tay Phải dài 600m)	ONT	0,50		0,50	BHK (0,25 ha); NHK (0,25 ha)	Xã Thèn Sin	
93	Chuyển mục đích xen kẹp trong khu dân cư tại các bản trên địa bàn xã Bản Hòn	ONT	0,20		0,20	BHK (0,05 ha); NHK (0,05 ha); CLN (0,10 ha)	Xã Bản Hòn	
94	Chuyển mục đích trong khu dân cư dọc trục QL4D	ONT	0,18		0,18	NHK (0,10 ha); NHK (0,08 ha)	Xã Giang Ma	
95	Chuyển mục đích trong khu dân cư dọc đường bản Bãi Bằng	ONT	0,02		0,02	BHK (0,02 ha)	Xã Giang Ma	
96	Chuyển mục đích trong khu dân cư dọc đường bản Sin Cầu - Ngải Trù	ONT	0,04		0,04	BHK (0,02 ha); NHK (0,02 ha)	Xã Giang Ma	
97	Chuyển mục đích trong khu dân cư dọc đường bản Xin Chải	ONT	0,06		0,06	LUK (0,02 ha); BHK (0,02 ha); NHK (0,02 ha)	Xã Giang Ma	
98	Chuyển mục đích xen kẹp trong khu dân cư tại các bản	ONT	0,50		0,50	BHK (0,50 ha)	Xã Tả Lèng	
99	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác (Vị trí đất ông Bùi Công Thường)	BHK	0,10		0,10	LUK (0,10 ha)	Xã Bình Lư	
100	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác (vị trí đất đối diện nhà ông Lò Văn Pa)	BHK	0,18		0,18	LUK (0,18 ha)	Xã Thèn Sin	
101	Trồng chè tại xã Khun Há	CLN	50,00		50,00	DCS (50,00 ha)	Xã Khun Há	
102	Trồng chè tại xã Nà Tăm	CLN	30,00		30,00	DCS (30,00 ha)	Xã Nà Tăm	
103	Trồng chè tại xã Bản Bo	CLN	20,00		20,00	DCS (20,00 ha)	Xã Bản Bo	
104	Trồng cây ăn quả ôn đới xã Giang Ma	CLN	5,00		5,00	NHK (1,80 ha); DCS (3,20 ha)	Xã Giang Ma	
105	Trồng cây ăn quả ôn đới xã Nùng Năng	CLN	10,00		10,00	NHK (10,00 ha)	xã Nùng Năng	
106	Trồng cây ăn quả ôn đới xã Hồ Thầu	CLN	5,00		5,00	LUK (0,5 ha); NHK (4,5 ha)	xã Hồ Thầu	
107	Trồng cây ăn quả ôn đới xã Khun Há	CLN	20,00		20,00	NHK (20,00 ha)	xã Khun Há	
108	Trồng cây ăn quả ôn đới bản Chu Va 6	CLN	7,50		7,50	LUK (7,50 ha)	Xã Sơn Bình	
109	Trồng cây ăn quả ôn đới bản Chu Va 12	CLN	7,50		7,50	LUK (7,50 ha)	xã Khun Há	
110	Trồng và phát triển cây sâm kết hợp với sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	CLN	9,79	8,76	1,03	LUC (0,15 ha); NHK (0,10 ha); DCS (0,78 ha)	Xã Hồ Thầu	
111	Trồng chè bản Nà Cà, Nà Hum, Pa Pe, Thèn Thầu	CLN	60,00		60,00	LUK (5,00 ha); BHK (10,00 ha); NHK (45,00 ha)	Xã Bình Lư	
112	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm bản Km2 (vị trí đất ông Nguyễn Công Hiến)	CLN	0,25		0,25	LUC (0,10 ha); NHK (0,15 ha)	Xã Bình Lư	
113	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	97,90		97,90	DCS (97,90 ha)	Xã Bản Bo	
114	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	1,00		1,00	DCS (1,00 ha)	Thị trấn Tam Đường	
115	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	2,30		2,30	DCS (2,30 ha)	Xã Bình Lư	
116	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	2,30		2,30	DCS (2,30 ha)	Xã Bản Giang	
117	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	6,10		6,10	DCS (6,10 ha)	Xã Bản Hòn	
118	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	1,80		1,80	DCS (1,80 ha)	Xã Giang Ma	
119	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	14,30		14,30	DCS (14,30 ha)	Xã Khun Há	
120	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	4,40		4,40	DCS (4,40 ha)	Xã Hồ Thầu	
121	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	1,40		1,40	DCS (1,40 ha)	Xã Nùng Năng	
122	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	135,80		135,80	DCS (135,80 ha)	Xã Sơn Bình	
123	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	2,20		2,20	DCS (2,20 ha)	Xã Tả Lèng	

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
124	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	RPH	1,10		1,10	DCS (1,10 ha)	Xã Thèn Sin	
125	Đất rừng sản xuất	RSX	21,96		21,96	DCS (21,96 ha)	Xã Khun Há	
126	Đất rừng sản xuất	RSX	79,33		79,33	DCS (79,33 ha)	Xã Thèn Sin	
127	Đất rừng sản xuất	RSX	32,04		32,04	DCS (32,04 ha)	Xã Nà Tăm	
128	Đất rừng sản xuất	RSX	7,86		7,86	DCS (7,86 ha)	Thị trấn Tam Đường	
129	Đất rừng sản xuất	RSX	22,23		22,23	DCS (22,23 ha)	Xã Bình Lư	
130	Đất rừng sản xuất	RSX	7,94		7,94	DCS (7,94 ha)	Xã Bản Bo	
131	Đất rừng sản xuất	RSX	6,11		6,11	DCS (6,11 ha)	Xã Bản Giang	
132	Đất rừng sản xuất	RSX	15,83		15,83	DCS (15,83 ha)	Xã Bản Hòn	
133	Đất rừng sản xuất	RSX	3,31		3,31	DCS (3,31 ha)	Xã Giang	
134	Đất rừng sản xuất	RSX	10,98		10,98	DCS (10,98 ha)	Xã Hồ Thầu	
135	Đất rừng sản xuất	RSX	8,03		8,03	DCS (8,03 ha)	Xã Nùng Nàng	
136	Đất rừng sản xuất	RSX	2,77		2,77	DCS (2,77 ha)	Xã Sơn Bình	
137	Đất rừng sản xuất	RSX	0,39		0,39	DCS (0,39 ha)	Xã Tả Lềng	
138	Trồng và phát triển cây mắc ca kết hợp với một số cây lâm nghiệp khác tại huyện Tam Đường	RSX	365,91		365,91	DCS (365,91 ha)	Xã Khun Há, Xã Nà Tăm	Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu
139	Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản tại các bản Bãi Bằng, Phìn Chải và Sừ Thàng	NTS	1,00		1,00	BHK(0,50 ha); LUK (0,50 ha)	Xã Giang Ma	
140	Khu nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã Hồ Thầu	NTS	0,10		0,10	LUK (0,10 ha)	Xã Hồ Thầu	
141	Khu nuôi cá nước lạnh bản Chu Va 6	NTS	0,25		0,25	BHK(0,25 ha)	Xã Sơn Bình	
142	Khu nuôi cá nước lạnh bản Chu Va 12 và đèo Ô Quý Hồ	NTS	0,12		0,12	LUK (0,12 ha)	Xã Sơn Bình	
143	Khu nuôi cá nước lạnh bản Chu Va 12	NTS	0,80		0,80	BHK (0,80 ha)	Xã Sơn Bình	
144	Khu nuôi cá nước lạnh đầu nguồn suối Hồ Thầu	NTS	2,00		2,00	NHK (0,50 ha); RPH (1,20 ha); SON (0,30 ha)	Xã Hồ Thầu	
145	Chuyển mục đích sang đất Nuôi trồng thủy sản (Vị trí đất ông Hà Đình Thém)	NTS	0,29		0,29	LUK (0,29 ha)	Xã Bình Lư	
146	Chuyển mục đích sang đất Nuôi trồng thủy sản	NTS	0,30		0,30	CLN (0,3 ha)	Xã Bản Bo	